

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.553.365.289.771	8.193.033.459.503
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.398.466.282.527	1.540.075.003.118
111	1. Tiền		1.052.966.282.527	650.675.003.118
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.345.500.000.000	889.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	769.100.000.000	620.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		769.100.000.000	620.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.663.165.315.615	1.874.723.708.153
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.948.080.248.791	2.034.746.568.845
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	72.894.547.155	74.064.009.078
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	295.277.920.265	281.662.133.545
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(653.087.400.596)	(515.749.003.315)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.152.937.780.232	3.760.195.964.876
141	1. Hàng tồn kho		6.202.322.789.893	3.793.789.333.172
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.385.009.661)	(33.593.368.296)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		569.695.911.397	398.038.783.356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	99.733.185.961	104.226.665.426
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		458.751.864.588	282.650.433.301
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	11.210.860.848	11.161.684.629
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.110.116.856.840	14.068.338.152.319
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		76.284.277.025	83.586.653.647
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	76.284.277.025	83.586.653.647
220	II. Tài sản cố định		3.412.739.308.598	3.761.319.767.696
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.561.933.722.167	2.892.282.637.110
222	- Nguyên giá		12.184.442.378.509	12.165.269.015.655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.622.508.656.342)	(9.272.986.378.545)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	10.578.824.849	14.170.112.949
225	- Nguyên giá		12.160.711.499	16.128.467.860
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.581.886.650)	(1.958.354.911)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	840.226.761.582	854.867.017.637
228	- Nguyên giá		954.416.520.520	954.321.520.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.189.758.938)	(99.454.502.883)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	92.432.707.901	97.373.945.285
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.121.856.202)	(97.180.618.818)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.979.684.954.374	5.731.979.959.461
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.953.659.632.101	5.705.954.637.188
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.030.193.502.576	3.865.199.240.051
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.578.610.550.310	3.357.340.207.782
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		462.418.266.109	456.873.562.681
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(77.366.506.751)	(71.026.523.320)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		32.019.200.000	87.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		518.782.106.366	528.878.586.179
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	512.693.017.289	528.228.823.373
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		6.089.089.077	649.762.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.663.482.146.611	22.261.371.611.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)


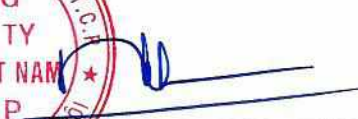
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.604.504.443.671	12.201.787.260.257
310	I. Nợ ngắn hạn		12.838.067.202.583	9.242.721.579.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.117.460.538.194	1.467.937.876.041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	161.594.069.290	50.611.340.676
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	490.972.775.434	446.165.581.612
314	4. Phải trả người lao động		407.693.588.841	372.019.460.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.704.426.372.617	1.355.850.718.824
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.487.427.661	3.169.029.610
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	731.050.890.865	688.140.075.132
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	6.933.016.429.283	4.761.905.294.856
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	195.781.206.899	29.054.118.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		90.583.903.499	67.868.084.417
330	II. Nợ dài hạn		2.766.437.241.088	2.959.065.681.084
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	250.223.758.975	232.251.754.507
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	624.801.161.541	623.900.344.636
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	1.829.966.060.412	2.028.286.048.545
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.631.153.623	3.536.988.379
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	56.815.106.537	71.090.545.017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.058.977.702.940	10.059.584.351.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	11.058.977.702.940	10.059.584.351.565
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		42.909.754.883	42.354.268.727
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(836.498.314.653)	(836.498.314.653)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(75.624.277.620)	(98.026.111.236)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		104.130.222.099	82.648.501.668
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.719.743.901.528	2.870.268.955.662
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		2.793.510.574.423	2.408.712.951.026
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		926.233.327.105	461.556.004.636
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.323.306.341.474	1.217.826.976.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.663.482.146.611	22.261.371.611.822



Hà Thị Thu Hiền

Người lập

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Viết Liêm

Phó Phụ trách Ban TCKT

Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	9.139.807.086.155	7.563.590.811.635	29.643.168.479.873	23.114.352.228.424
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	50.105.656.190	105.423.334.049	195.913.319.327	287.998.630.257
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.089.701.429.965	7.458.167.477.586	29.447.255.160.546	22.826.353.598.167
11	4. Giá vốn hàng bán	27	8.733.070.477.012	7.056.183.572.725	27.454.071.042.742	21.611.441.422.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		356.630.952.953	401.983.904.861	1.993.184.117.804	1.214.912.175.382
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	102.919.095.838	29.030.630.294	322.353.160.424	317.033.580.497
22	7. Chi phí tài chính	28	138.675.463.108	71.792.642.883	332.760.279.421	239.490.250.748
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		74.949.610.716	58.996.971.348	183.657.328.381	215.950.759.286
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(32.984.801.455)	(61.446.096.456)	193.497.592.756	(272.621.848.318)
25	9. Chi phí bán hàng	29	50.317.284.691	89.530.514.269	218.510.716.562	240.707.527.217
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		186.170.724.285	164.568.821.662	729.925.758.818	447.897.854.915
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.401.775.252	43.676.459.885	1.227.838.116.183	331.228.274.681
31	12. Thu nhập khác	30	13.692.845.879	8.126.246.291	34.261.802.414	43.891.606.474
32	13. Chi phí khác	31	6.143.177.088	2.759.326.462	31.424.185.757	8.696.212.079
40	14. Lợi nhuận khác		7.549.668.791	5.366.919.829	2.837.616.657	35.195.394.395
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.951.444.043	49.043.379.714	1.230.675.732.840	366.423.669.076

51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	8.059.256.495	21.860.858.256	163.803.152.235	85.718.150.370
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	777.246.663	(276.000.000)	(4.345.161.027)	(519.214.581)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>50.114.940.885</u>	<u>27.458.521.458</u>	<u>1.071.217.741.632</u>	<u>281.224.733.287</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		40.083.730.851	8.615.766.676	926.233.327.105	228.955.188.374
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		10.031.210.034	18.842.754.782	144.984.414.527	52.269.544.913



Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Hà Nội, Ngày 27 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Viết Liêm
Phó phụ trách Ban Tài chính Kế toán




Nguyễn Đình Phúc
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.230.675.732.840	366.423.669.076
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		393.500.021.872	391.130.155.939
03	- Các khoản dự phòng		311.921.672.496	18.239.909.369
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.411.296.352)	145.159.175
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(462.575.065.980)	(11.184.809.147)
06	- Chi phí lãi vay		183.657.328.381	215.950.759.286
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(12.494.271)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.655.768.393.257	980.692.349.427
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.086.064.239.361)	95.927.773.345
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.408.533.456.721)	1.264.059.553.161
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.082.333.187.264	(235.419.841.590)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		33.986.866.665	129.386.576.953
14	- Tiền lãi vay đã trả		(94.839.117.834)	(174.517.714.181)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(122.248.541.840)	(50.212.270.721)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		796.699.693	3.880.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.332.957.531)	(11.661.433.602)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(961.133.166.408)	1.998.258.872.792
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(142.551.248.821)	(135.569.856.590)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.311.116.156	5.190.197.984
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.794.819.200.000)	(283.669.930.147)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.696.500.000.000	164.525.388.114
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.317.453.200)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	74.022.438.692
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		258.264.599.864	232.531.384.525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.612.186.001)	57.029.622.578
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.683.083.007.556	14.750.935.237.952
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.799.931.822.931)	(16.289.815.624.090)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(4.075.553.265)	(2.022.150.919)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.919.101.301)	(28.441.318.009)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.833.156.530.059	(1.569.343.855.066)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		858.411.177.650	485.944.640.304
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.540.075.003.118	828.843.966.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.898.241)	54.520.160
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.398.466.282.527</u>	<u>1.314.843.126.907</u>



Hà Thị Thu Hiền
Người lập



Nguyễn Viết Liêm
Phó Phụ trách Ban TCKT




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 04 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 6.559 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 6.613 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2021. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(iii): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý 1 năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Tổng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem thuyết minh số 13).

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. (Xem thuyết minh số 15).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2020 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí điện nước, chi phí bán hàng, chi phí giám định, vận chuyển ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (công ty con) được hưởng thuế suất ưu đãi với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2021 là năm thứ 14 công ty này được hưởng ưu đãi kể trên.

d) Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.388.746.557	4.293.343.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.046.577.535.970	646.381.659.509
Các khoản tương đương tiền	1.345.500.000.000	889.400.000.000
	<u>2.398.466.282.527</u>	<u>1.540.075.003.118</u>

Tại ngày 30/09/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	769.100.000.000	-	620.000.000.000	-
	769.100.000.000	-	620.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	32.019.200.000	-	87.500.000.000	-
- Trái phiếu chuyển đổi (iii)	27.500.000.000	-	87.500.000.000	-
	4.519.200.000	-	-	-
	801.119.200.000	-	707.500.000.000	-

(i): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,78%/năm đến 10%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,55%/năm.

(iii) Khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu chuyển đổi có thời gian đáo hạn là 2 năm được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (iv)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)

(iv): Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2021 Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					30/09/2021	01/01/2021
					VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	351.803.680.078	351.803.680.078
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	1.277.814.999.145	1.076.439.799.145
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	497.313.113.941	533.298.026.336
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	562.568.625.615	621.691.085.167
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	99.618.803.290	92.138.674.935
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	28.403.330.789	48.592.762.350
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	87.044.092.959	56.864.823.460
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vimausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	84.060.223.359	71.709.398.817
Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	9.176.261.369	1.360.848.148
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	60.136.016.608	56.207.277.245
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	52.113.251.640	48.241.796.602
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép	123.755.106.294	97.040.325.827
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	33.385.956.046	30.521.032.842
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	18.600.362.322	20.673.812.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	20.123.432.192	21.645.299.565
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	12.164.961.499	12.784.726.263
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	11.190.018.573	9.828.574.608
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí	28.199.070.443	-

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					30/09/2021	01/01/2021
					VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	31.338.685.440	30.069.465.268
Công ty TNHH Agility (iii)	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	71.863.395.321	66.063.395.321
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	90.942.588.104	85.896.595.691
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	26.618.675.668	24.092.907.558
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (iv)	Hồ Chí Minh	25,78%	25,78%	Thăm dò, Khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
					3.578.610.550.310	3.357.340.207.782

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(i): Công ty TNHH Thép VSC-POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 04 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty này chưa chính thức giải thể.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(iv): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được xác định bằng 0 VND.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPC

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinalfreight	31.213.204.819	-	12.973.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.566.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(10.731.733.816)	274.240.074.411	(2.753.425.990)
- Công ty TNHH Công quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(2.000.000.000)	76.909.667.169	(1.765.845.922)
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(22.622.780.027)	28.500.000.000	(24.495.258.500)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (*)	-	-	14.219.296.572	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Iljop kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	462.418.266.109	(42.854.513.843)	456.873.562.681	(36.514.530.412)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Trong kỳ, Tổng Công ty mua lại phần vốn góp vào Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật từ Công ty Kyoee Industrial Co.,LTD, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật sau giao dịch mua lại là 28%. Do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang khoản mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chip Mong Group Ltd	346.575.098.353	-	276.112.274.478	-
Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	-
Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	366.893.072.712	-	56.636.839.639	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
STEELSUMMIT HOLDINGS, INC. SUMMIT GLOBAL	108.577.066.912	-	-	-
Công ty TNHH Lương Thổ	91.859.664.401	(67.675.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty TNHH NS Bluespoe Việt Nam	65.694.998.011	-	292.886.000	-
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	76.700.351.294	-	40.447.897.811	-
Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	63.671.026.672	(73.733.928.276)	66.398.410.172	(66.339.483.172)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	79.459.291.562	-	75.460.545.411	-
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Công ty Tôn Phương Nam	6.069.982.949	-	48.671.937.096	-
Công ty Cổ phần Tôn Thép Việt Pháp	159.851.453.689	-	94.709.775.091	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	62.148.007.230	-	16.923.904.704	-
Phải thu khách hàng khác	1.116.632.921.664	(100.472.176.588)	801.094.787.198	(100.249.112.746)
	2.948.080.248.791	(471.088.808.097)	2.034.746.568.845	(326.254.858.170)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	-	2.646.201.695	-
Công ty TNHH Cao Thái Hùng	-	-	1.984.221.581	-
Công ty TNHH Thiết Bị IME	-	-	2.030.459.200	-
Các đối tượng khác	50.939.127.814	(5.405.650.163)	45.447.707.261	(5.405.650.163)
	<u>72.894.547.155</u>	<u>(5.405.650.163)</u>	<u>74.064.009.078</u>	<u>(5.405.650.163)</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.961.468.572	-	1.009.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.559.078.393	-	21.968.102.285	-
- Tạm ứng	6.305.317.858	-	2.740.567.016	-
- Ký cược, ký quỹ	21.081.645.397	-	15.977.845.312	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	78.230.489.966	(78.230.489.966)	79.730.489.966	(79.730.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	33.803.709.493	(23.909.264.389)	33.803.709.493	(33.803.709.493)
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	55.014.350.978	(54.847.543.722)	54.586.314.582	(52.975.118.944)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	14.515.269.135	-	9.826.838.740	-
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	18.148.290.228	(12.261.870.111)	22.511.248.709	(11.846.243.667)
- Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng lâu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn (ii)	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Phải thu khác	5.538.965.671	(4.791.224.148)	8.388.129.868	(3.180.382.912)
	295.277.920.265	(176.592.942.336)	281.662.133.545	(184.088.494.982)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	70.913.675.927	-	62.636.328.202	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	5.370.601.098	-	20.950.325.445	-
	76.284.277.025	-	83.586.653.647	-

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu khác:

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30 ngày 09 năm 2021, Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 78.230.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất	175.873.682.631	-	179.873.682.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	91.859.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	415.626.444
- Các khoản khác	171.948.797.024	25.057.270.403	172.054.802.904	24.886.706.298
	877.068.945.509	223.981.544.913	891.524.951.389	371.793.048.233

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ xấu:

Các khoản nợ xấu bao gồm 3.982.899.841 đồng nợ xấu tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu này được trình bày trong thuyết minh nợ xấu là 0 đồng.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	605.120.131.580	-	341.296.974.842	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.186.367.434.558	(21.674.382.968)	1.716.811.249.869	(21.775.786.288)
Công cụ, dụng cụ	14.467.808.214	-	14.439.697.842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.081.477.464	-	64.540.522.591	-
Thành phẩm	2.135.913.521.275	(6.739.303.859)	1.097.718.296.761	(4.720.480.479)
Hàng hoá	802.762.435.449	(20.971.322.834)	492.260.791.561	(7.097.101.529)
Hàng gửi đi bán	210.609.981.353	-	66.721.799.706	-
	6.202.322.789.893	(49.385.009.661)	3.793.789.333.172	(33.593.368.296)

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273

Thông tin chi tiết về dự án:

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.930.554.537.594	5.672.378.464.368
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	5.906.775.435.453	5.665.150.469.803
- Dự án mạ (ii)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Mô sắt Liên Thắng - Tuyên Quang (iii)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (iv)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức (v)	703.360.018	703.360.018
- Kho than bùn - Phần Mễ	2.839.342.127	-
- Kho chứa bãi bụi lò - XNVT Đường sắt	-	-
- Các công trình khác	15.753.267.977	2.041.502.528
Mua sắm tài sản cố định	3.772.010.985	285.508.182
- Phần mềm quản lý doanh nghiệp	360.000.000	135.000.000
- Máy biến áp 3 pha 2.500 KVA	740.263.440	-
- Khác	2.671.747.545	150.508.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	19.333.083.522	33.290.664.638

5.953.659.632.1015.705.954.637.188**Thông tin chi tiết về các dự án:****(i) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2:**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 30/09/2021, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.821,48 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.747,7 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong kỳ là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(ii) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ đồng.

Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp):**(iii) Dự án Mở sắt Liên Thắng - Tuyên Quang**

Mỏ sắt Liên Thắng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 15). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

(iv) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

(v) Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp với quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất tại Km 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý 4 năm 2019 (xem chi tiết tại thuyết minh số 41).

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	2.646.042.623.834	8.136.938.433.561	1.140.403.264.881	75.686.261.759	166.198.431.620	12.165.269.015.655						
- Mua trong kỳ	956.471.309	16.102.531.900	6.593.287.909	1.746.508.182	-	25.398.799.300						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.190.802.185	7.728.914.391	-	-	-	10.919.716.576						
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	3.985.807.361	-	-	3.985.807.361						
- Tăng khác	211.428.571	-	-	-	-	211.428.571						
- Phân loại lại tài sản	-	2.245.909.091	-	-	-	2.245.909.091						
- Thanh lý, nhượng bán	(834.265.664)	(5.981.647.980)	(15.181.084.218)	(1.253.469.462)	-	(23.250.467.324)						
- Giảm khác	(214.628.571)	(36.400.000)	-	(86.802.150)	-	(337.830.721)						
Số dư cuối kỳ	2.649.352.431.664	8.156.997.740.963	1.135.801.275.933	76.092.498.329	166.198.431.620	12.184.442.378.509						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	1.763.341.797.909	6.456.495.746.664	832.567.340.407	64.108.426.851	156.473.066.714	9.272.986.378.545						
- Khấu hao trong kỳ	59.915.161.895	275.848.205.770	33.309.591.749	3.022.940.524	622.288.983	372.718.188.921						
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-						
- Phân loại lại tài sản	120.741.708	150.448.079	40.462.658	-	-	311.652.445						
- Thanh lý, nhượng bán	(795.972.407)	(5.978.806.761)	(15.181.084.218)	(1.253.469.462)	-	(23.209.332.848)						
- Giảm khác	(211.428.571)	-	-	(86.802.150)	-	(298.230.721)						
Số dư cuối kỳ	1.822.370.300.534	6.726.515.593.752	850.736.310.596	65.791.095.763	157.095.355.697	9.622.508.656.342						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	882.700.825.925	1.680.442.686.897	307.835.924.474	11.577.834.908	9.725.364.906	2.892.282.637.110						
Tại ngày cuối kỳ	826.982.131.130	1.430.482.147.211	285.064.965.337	10.301.402.566	9.103.075.923	2.561.933.722.167						

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.160.711.499	3.967.756.361	16.128.467.860
- Thuê tài chính	-	18.051.000	18.051.000
- Chuyển sang TSCĐHH	-	(3.985.807.361)	(3.985.807.361)
Số dư cuối kỳ	12.160.711.499	-	12.160.711.499
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	691.519.494	1.266.835.417	1.958.354.911
- Trích khấu hao	890.367.156	214.972.356	1.105.339.512
- Chuyển sang TSCĐHH	-	(1.481.807.773)	(1.481.807.773)
Số dư cuối kỳ	1.581.886.650	-	1.581.886.650
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.469.192.005	2.700.920.944	14.170.112.949
Tại ngày cuối kỳ	10.578.824.849	-	10.578.824.849

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	829.555.890.790	14.134.493.902	110.631.135.828	954.321.520.520
- Mua trong kỳ	-	95.000.000	-	95.000.000
Số dư cuối kỳ	829.555.890.790	14.229.493.902	110.631.135.828	954.416.520.520
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.838.584.361	11.926.728.758	79.689.189.764	99.454.502.883
- Khấu hao trong kỳ	899.027.982	575.394.046	13.260.834.027	14.735.256.055
Số dư cuối kỳ	8.737.612.343	12.502.122.804	92.950.023.791	114.189.758.938
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	821.717.306.429	2.207.765.144	30.941.946.064	854.867.017.637
Tại ngày cuối kỳ	820.818.278.447	1.727.371.098	17.681.112.037	840.226.761.582

Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (iii)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		181.084.594.460	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m², hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

(iii) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iv)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iv)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iv)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (v)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (vi)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		603.855.529.103

(iv) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(v) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(vi) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 39 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Số dư cuối kỳ	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.056.095.961	24.124.522.857	97.180.618.818
- Khấu hao trong kỳ	3.731.405.040	1.209.832.344	4.941.237.384
Số dư cuối kỳ	76.787.501.001	25.334.355.201	102.121.856.202
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.517.124.482	2.856.820.803	97.373.945.285
Tại ngày cuối kỳ	90.785.719.442	1.646.988.459	92.432.707.901

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bóc đất đá	10.849.255.232	15.072.059.741
Công cụ dụng cụ xuất dùng	46.586.408.508	49.062.766.200
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	12.383.402.081	14.327.429.779
Trục cán	1.300.183.252	4.927.999.859
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	5.943.533.741	4.157.956.756
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	5.765.162.736	3.935.148.411
Chi phí đường lò sản xuất	6.477.951.496	4.594.031.079
Chi phí quảng cáo	3.183.497.722	2.884.597.940
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	4.220.165.147	22.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.023.626.046	5.242.175.661
	99.733.185.961	104.226.665.426
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	27.122.938.525	34.366.647.018
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	896.491.946
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	27.122.666.451	33.381.743.334
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	272.074	88.411.738
Phụ tùng, bi kiện cán thép	112.693.681.950	102.008.480.425
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	58.883.839.517	66.317.445.875
Phí sử dụng tài liệu địa chất	51.286.701.063	54.355.309.500
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	10.737.202.475	15.776.739.880
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	47.674.076.004	46.940.634.827
Chi phí chờ phân bổ trực từa	14.451.262.359	17.238.959.972
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An	16.104.475.085	16.405.794.834
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.585.248.952	6.742.165.968
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.607.079.199	8.530.132.914
	512.693.017.289	528.228.823.373

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:

(i) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (*)	24.052.770.000
3	Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (**)	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (***)	16.539.705.000
5	03 lô đất (gồm lô 337 đường An Dương Vương, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; lô 435 đường Gia Phú, phường 4, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; lô 221 đường Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (****)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ sử dụng (*****)	28.332.635.316
		159.546.512.160

(*) Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2021, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

(**) Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 10/01/2015.

(***) Lô đất số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 22/04/2015.

(****) 03 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản giao ngày 31 tháng 07 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam.

(*****) Lô đất tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ sử dụng.

Thông tin chi tiết về giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem chi tiết tại thuyết minh số 38 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	518.412.837.000	518.412.837.000	100.780.660.255	100.780.660.255
China Metallurgical Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	121.590.680.522	121.590.680.522	121.616.989.740	121.616.989.740
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	27.945.131.320	27.945.131.320
Dhatu	90.738.985.733	90.738.985.733	-	-
International Pte Công ty Cổ phần Lilama 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Glencore	41.253.661.559	41.253.661.559	30.027.633.731	30.027.633.731
International AG Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	21.460.989.705	21.460.989.705	30.324.978.547	30.324.978.547
Công ty Cổ phần cơ khí Gang thép	37.456.363.025	37.456.363.025	68.465.597.750	68.465.597.750
Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam	-	-	1.942.192.569	1.942.192.569
THC Holding (NSW) PTY	62.812.511.100	62.812.511.100	32.058.601.101	32.058.601.101
Phải trả các đối tượng khác	175.940.563.162	175.940.563.162	-	-
	1.013.335.075.816	1.013.335.075.816	1.007.560.875.750	1.007.560.875.750
	2.117.460.538.194	2.117.460.538.194	1.467.937.876.041	1.467.937.876.041

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Chi nhánh Hợp tác Xã vận tải Ô tô Tân Phú	-	639.286.987
Distribution Multi Online Inc	-	1.297.713.455
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thạnh	1.013.099.980	640.668.502
Công ty TNHH Thành Lợi	-	6.512.948.004
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiền Giang	-	9.285.784.137
Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO	609.242.039	2.588.786.163
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	-	3.271.482.506
Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện I	222.572.174	545.026.635
Công ty TNHH Thương mại Koizumi Việt Nam	-	3.448.582.800
Chanthong Trading Export Import Sole Co.,Ltd	-	2.403.004.567
Các đối tượng khác	159.749.155.097	19.978.056.920
	161.594.069.290	50.611.340.676

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.163.488.173	580.141.321.394	528.915.449.441	468.805.812	55.858.165.938						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	163.983.237	-	9.340.014.464	9.221.949.829	45.918.602	-						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	58.186.191.936	163.803.152.236	122.248.541.840	10.013.454.077	99.740.802.332						
Thuế Thu nhập cá nhân	658.306.328	846.493.883	23.306.298.232	23.562.885.837	417.813.332	349.413.282						
Thuế Tài nguyên	244.512	5.603.239.190	26.258.897.113	29.167.477.607	-	2.694.414.184						
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	4.905.207.582	83.544.416.129	64.616.423.005	-	23.833.200.706						
Thuế bảo vệ môi trường	-	105.210.450	767.803.850	805.013.300	-	68.001.000						
Các loại thuế khác	29.709.925	946.122	675.579.342	675.692.261	29.709.925	833.203						
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	295.986.550	372.354.804.276	41.381.651.574	105.247.683.611	235.159.100	308.427.944.789						
	11.161.684.629	446.165.581.612	929.219.134.334	884.461.116.731	11.210.860.848	490.972.775.434						

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, số dư còn phải nộp là 301,6 tỷ đồng. Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	7.412.868.838	4.333.044.347
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	1.486.606.220.876	1.270.797.215.441
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	17.578.595.931	18.610.651.820
- Trích trước chi phí điện, nước	11.584.943.421	28.033.372.931
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	8.358.655.323	504.714.650
- Trích trước tiền thuê đất	9.484.771.431	4.351.394.210
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Trích trước chi phí của bán hàng	5.387.644.973	-
- Chi phí có tính chất phúc lợi cho CBCNV	22.395.668.600	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	29.379.819.086	-
- Chi phí phải trả khác	94.060.685.679	17.043.826.966
	1.704.426.372.617	1.355.850.718.824
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	250.223.758.975	232.251.754.507
	250.223.758.975	232.251.754.507

(*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(**): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/09/2021, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả Quỹ tiền lương	-	28.771.770.000
- Dự phòng sửa chữa lớn Tài sản cố định	9.512.146.270	-
- Dự phòng hỗ trợ cho người lao động do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và các khoản phúc lợi khác	24.400.000.000	-
- Dự phòng phải trả tiền đồng phục	27.331.200.000	-
- Dự phòng phải trả khác	134.537.860.629	282.348.000
	195.781.206.899	29.054.118.000
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	28.631.407.816	30.015.877.709
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	28.183.698.721	41.074.667.308
	56.815.106.537	71.090.545.017

(*): Khoản dự phòng chênh lệch tỷ giá Dự án mở rộng cải tạo Gang thép Giai đoạn 2 được Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ (Chi tiết tại thuyết minh số 29).

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	3.684.540.269	2.278.187.777
- Bảo hiểm xã hội	2.338.254.947	353.749.182
- Bảo hiểm y tế	293.750.603	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	111.958.263	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.621.388.569	87.558.954.089
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.927.837.150	2.368.658.306
- Phải trả lãi vay, lãi chậm thanh toán	10.122.663.580	4.701.675.106
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	109.106.068.345	117.551.910.090
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (i)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Phải trả tiền thu hộ hãng cho tàu Rizhao Port (Hong Kong) Shipping Co., Ltd	564.520.611	567.095.531
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	87.732.545.651	46.069.442.690
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mô tầng sâu núi quặng (iii)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Láng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	5.382.118.042	4.584.346.806
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	2.365.729.283
- Quỹ xã hội từ thiện	3.998.733.200	2.784.744.389
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (v)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	-	45.626.528.850
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	-	14.153.433.827
- Công ty liên doanh Thép Vinausteel	23.100.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.512.904.540	12.622.012.111
	731.050.890.865	688.140.075.132
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.411.446.165	24.510.629.260
- Phải trả Ngân sách nhà nước (vii)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư (viii)	50.000.000.000	50.000.000.000
	624.801.161.541	623.900.344.636

Thông tin về các khoản phải trả khác:

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(iii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư Hồ Cừ Láng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(v) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37,

(vi) Khoản phải trả cho ngân hàng theo hình thức LC UPAS.

(vii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2021, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(viii) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%.
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Thông tin về các khoản phải trả khác (tiếp):

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoài trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

22 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	3.522.114.616.566	3.522.114.616.566	20.683.083.007.556	18.533.597.512.414	5.671.600.111.708	5.671.600.111.708
- Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.239.790.678.290	1.239.790.678.290	154.218.422.914	132.592.783.629	1.261.416.317.575	1.261.416.317.575
	4.761.905.294.856	4.761.905.294.856	20.837.301.430.470	18.666.190.296.043	6.933.016.429.283	6.933.016.429.283
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.261.513.874.835	3.261.513.874.835	100.000.000.000	276.617.876.848	3.084.895.997.987	3.084.895.997.987
- Trái phiếu thường	6.562.852.000	6.562.852.000	-	76.472.000	6.486.380.000	6.486.380.000
	3.268.076.726.835	3.268.076.726.835	100.000.000.000	276.694.348.848	3.091.382.377.987	3.091.382.377.987
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.239.790.678.290)	(1.239.790.678.290)	(154.218.422.914)	(132.592.783.629)	(1.261.416.317.575)	(1.261.416.317.575)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.028.286.048.545	2.028.286.048.545			1.829.966.060.412	1.829.966.060.412

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch danh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	105.266.743.247	83.811.985.674	1.010.075.228	2.270.526.827.579	1.199.651.052.305	9.634.665.099.550
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	228.955.188.374	52.269.544.913	281.224.733.287
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	(7.269.000.000)	-	(7.269.000.000)
Phân phối lợi nhuận tại các công ty con	-	-	-	-	2.668.360.589	-	(34.119.425.339)	(37.189.575.799)	(68.640.640.549)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5.000.657.426)	-	-	-	(2.692.661.691)	(7.693.319.117)
Giá trị cổ phần hóa điều chỉnh khi thành lý công ty liên kết	-	-	7.625.693.962	(76.064.598)	-	-	(7.549.629.364)	-	-
Điều chỉnh thuế theo nghị định 68/2020/ND-CP	-	-	-	-	-	-	6.962.481.156	-	6.962.481.156
Điều chỉnh Vinatrans ghi nhận truy thu thuế 2019	-	-	-	-	-	-	55.443.486	(55.443.486)	-
Điều chỉnh thuế TNDN của TISCO năm 2019	-	-	-	-	-	-	322.243.647	(322.243.647)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(128.226.906)	(826.489.998)	(954.716.904)
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(836.498.314.653)	100.190.021.223	86.480.346.263	1.010.075.228	2.457.755.902.633	1.210.834.182.597	9.838.294.637.423
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	42.354.268.727	(836.498.314.653)	(98.026.111.236)	82.648.501.668	1.010.075.228	2.870.268.955.662	1.217.826.976.169	10.059.584.351.565
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	926.233.327.105	144.984.414.526	1.071.217.741.632
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	18.846.210.038	-	(29.708.210.038)	-	(10.862.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(43.527.949.872)	(5.045.109.649)	(48.573.059.521)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	3.190.996.329	-	(3.190.996.329)	-	-
Trích KGPL công ty con gián tiếp	-	-	-	-	-	-	(331.225.000)	(44.184.474)	(375.409.474)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(46.478.280.145)	(46.478.280.145)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	22.401.833.616	-	-	-	12.062.525.793	34.464.359.409
Tặng vốn tại thép Nhà Bè	-	555.486.156	-	-	(555.485.936)	-	-	(746)	(526)
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	42.909.754.883	(836.498.314.653)	(75.624.277.620)	104.130.222.099	1.010.075.228	3.719.743.901.528	1.323.306.341.474	11.058.977.702.940

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 10.083 triệu đồng;
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý số tiền 779 triệu đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 tương ứng với số tiền 18.846 triệu đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2021 VND	9 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.368.658.306	2.099.367.626
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.927.837.150	3.486.444.161

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	104.130.222.099	82.648.501.668
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	105.140.297.327	83.658.576.896

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Thành phẩm thép các loại (tấn)	2.855.585,97	3.021,56
- Ống thép đen nhận gia công (tấn)	1.495,25	412,25
b) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động xem chi tiết tại Phụ lục 03		
c) Ngoại tệ các loại	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.304.134,55	1.327.067,67
- Đồng Euro (EUR)	450,00	452,04
d) Vàng ngoại tệ	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vàng tiền tệ (Chỉ)	30,00	30,00
e) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
	45.624.795.216	45.724.795.216

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	28.889.710.143.992	22.508.473.190.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	594.401.888.560	485.810.322.356
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	159.056.447.321	120.068.715.262
	<u>29.643.168.479.873</u>	<u>23.114.352.228.424</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	162.314.378.314	237.200.219.455
Hàng bán bị trả lại	4.479.383.601	17.020.742.501
Giảm giá hàng bán	29.119.557.412	33.777.668.301
	<u>195.913.319.327</u>	<u>287.998.630.257</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	26.848.390.173.941	21.149.715.966.474
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	475.444.606.070	370.585.560.020
Giá vốn của phế liệu, phế phẩm, khác	114.444.621.366	105.572.102.010
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.791.641.365	(14.432.205.719)
	<u>27.454.071.042.742</u>	<u>21.611.441.422.785</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	52.914.799.005	34.519.374.699
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.258.547.347	11.800.716.811
Lãi bán các khoản đầu tư	-	47.852.791.365
Cổ tức, lợi nhuận được chia	213.892.692.539	196.898.600.058
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.519.223.339	24.752.554.973
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.432.685.875	573.725.548
Doanh thu hoạt động tài chính khác	335.212.319	635.817.043
	<u>322.353.160.424</u>	<u>317.033.580.497</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	183.657.328.381	215.950.759.286
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	15.804.173.154	12.441.117.368
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	20.808.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.953.469.781	10.116.052.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.021.389.523	718.884.723
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.339.983.431	(464.151.766)
Dự phòng chênh lệch tỷ giá Dự án mở rộng cải tạo Gang thép Giai đoạn 2	116.345.042.492	-
Chi phí tài chính khác	638.892.659	706.780.970
	<u>332.760.279.421</u>	<u>239.490.250.748</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.272.822.899	4.870.063.713
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	19.145.140.390	11.129.510.118
Than tuyển đòi kho	4.092.600.600	-
Thu nhập từ bán xỉ bùn, vẩy cán	344.685.240	2.642.313.150
Thu nhập khác	8.406.553.285	25.249.719.493
	<u>34.261.802.414</u>	<u>43.891.606.474</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.841.219	313.364.360
Các khoản bị phạt	3.399.239.335	599.231.301
Chi phí ủng hộ, từ thiện	12.377.603.066	6.020.026.000
Chi phí thu gom xỉ bùn, vẩy cặn	-	278.212.740
Khấu hao không được tính thuế	14.081.155.108	-
Chi phí khác	1.563.347.029	1.485.377.678
	<u>31.424.185.757</u>	<u>8.696.212.079</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	33.112.612.765	6.964.503.536
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	3.142.896.282	3.027.844.466
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.863.586.504	4.693.329.189
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	10.524.743.696	4.038.087.426
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	2.818.395.310	3.523.316.338
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.011.252.305	3.897.981.142
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	13.753.308.970	16.253.407.499
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	54.787.351.639	34.849.039.628
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	29.218.497.414	8.470.641.146
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	1.570.507.350	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>163.803.152.235</u>	<u>85.718.150.370</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	926.233.327.105	228.955.188.374
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	926.233.327.105	228.955.188.374
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.366</u>	<u>338</u>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	8.762.982.489.695	6.790.191.343.401
Phải trả người bán, phải trả khác	3.473.312.590.600	2.779.978.295.809
Chi phí phải trả	1.954.650.131.592	1.588.102.473.331
	14.190.945.211.887	11.158.272.112.541

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.398.466.282.527	-	-	2.398.466.282.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.595.676.418.623	76.284.277.025	-	2.671.960.695.648
Các khoản cho vay	764.580.800.000	32.019.200.000	-	796.600.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	4.519.200.000	-	4.519.200.000
	5.758.723.501.150	112.822.677.025	-	5.871.546.178.175
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.540.075.003.118	-	-	1.540.075.003.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.806.065.349.238	83.586.653.647	-	1.889.652.002.885
Các khoản cho vay	620.000.000.000	87.500.000.000	-	707.500.000.000
	3.966.140.352.356	171.086.653.647	-	4.137.227.006.003

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	6.933.016.429.283	1.829.966.060.412	-	8.762.982.489.695
Phải trả người bán, phải trả khác	2.848.511.429.059	624.801.161.541	-	3.473.312.590.600
Chi phí phải trả	1.704.426.372.617	250.223.758.975	-	1.954.650.131.592
	11.485.954.230.959	2.704.990.980.928	-	14.190.945.211.887
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	4.761.905.294.856	2.028.286.048.545	-	6.790.191.343.401
Phải trả người bán, phải trả khác	2.156.077.951.173	623.900.344.636	-	2.779.978.295.809
Chi phí phải trả	1.355.850.718.824	232.251.754.507	-	1.588.102.473.331
	8.273.833.964.853	2.884.438.147.688	-	11.158.272.112.541

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

Ngày 01/09/2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Công văn số 7547/BTC-TCDN ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Bộ Tài chính gửi Tổng Công ty Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Công văn số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Công văn số 6749/BTC-TCDN ngày 23 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty.

Công văn số 4880/VPCP-ĐMDN ngày 20 tháng 07 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2021 của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

36 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

37 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện Đề án Tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020 và nhất trí thông qua Báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc định hướng công tác tái cơ cấu giai đoạn 2021-2026.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

4. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (“Thép Thủ Đức”):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Thép Thủ Đức tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019. Địa điểm dự kiến được di dời đến là Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Đến nay, Thép Thủ Đức đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, SCIC đã có Công văn số 1869/ĐTKD-DDT4 về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Thép Thủ Đức gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 11 tháng 11 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 773/VKC-KT gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sớm phê duyệt cho Thép Thủ Đức tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty thép - CTCP có Công văn số 1210/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán) phát hành.

5. Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

6. Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con):

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTI không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục đề nghị xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đã chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

7. Vấn đề chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên".

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Quý III/2021 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III/2021, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2020 do Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP phát hành.

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Nguyễn Việt Liêm
Phó Phụ trách Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

